

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 82



Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 17 tháng 3 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý, kinh doanh các sản phẩm nhựa và xuất bản phần mềm.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Phó Chủ tịch thường trực Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2023 Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 5 tháng 2 năm 2023
Ông Đinh Xuân Cường	Phó Chủ tịch Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2023
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên	
Ông Nirav Sudhir Patel	Thành viên	
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên	
Ông Lim Heon Young	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hoa	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hoàng Anh	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023
Ông Đinh Xuân Cường Bà Nguyễn Thị Tiệp	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thường trực	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023 Bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023
Ông Phạm Văn Tuấn Ông Nguyễn Lê Thăng Long Bà Hòa Thị Thu Hà Bà Trần Thị Thoàn	Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023 Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 và đến ngày 26 tháng 1 năm 2023 là Ông Đinh Xuân Cường và từ ngày 27 tháng 1 năm 2023 đến ngày lập báo cáo là Ông Phạm Đỗ Huy Cường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Đỗ Huy Cường
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12111413/66923022-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 82, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

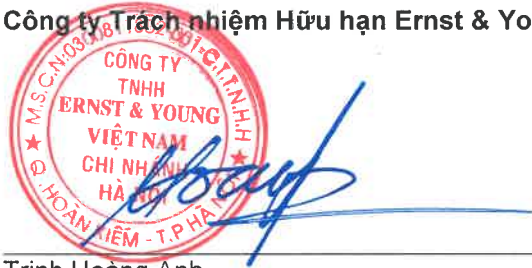
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1



Nguyễn Văn Huy
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5592-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.461.141.451.648	7.137.167.042.026
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.504.566.161.779	2.004.003.607.480
111	1. Tiền		1.350.732.799.127	1.300.004.244.820
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.153.833.362.652	703.999.362.660
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.279.801.986.000	804.161.928.767
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.279.801.986.000	804.161.928.767
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.442.902.494.496	1.898.404.576.514
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	919.940.356.502	1.266.593.344.112
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	367.833.850.021	298.000.126.982
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	21.876.744.806	140.895.600.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	163.429.207.443	212.101.746.786
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(30.177.664.276)	(19.186.241.366)
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.012.787.360.648	2.154.955.980.562
141	1. Hàng tồn kho		1.017.162.035.056	2.230.567.765.262
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.374.674.408)	(75.611.784.700)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		221.083.448.725	275.640.948.703
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	19	30.386.997.686	35.603.843.686
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		187.745.409.384	229.905.860.410
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		2.951.041.655	10.131.244.607

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.911.334.520.981	5.416.993.126.033
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		20.584.816.813	73.626.840.647
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7.1	-	50.167.619.216
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	8	3.621.150.000	940.160.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	22.563.666.813	22.519.061.431
	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(5.600.000.000)	-
220	II. Tài sản cố định		2.814.399.477.125	2.922.613.214.878
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.588.418.152.112	2.712.428.371.434
222	Nguyên giá		4.863.137.173.835	4.617.621.005.661
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.274.719.021.723)	(1.905.192.634.227)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	68.631.827.666	123.223.969.040
225	Nguyên giá		79.377.928.130	157.990.121.655
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.746.100.464)	(34.766.152.615)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	157.349.497.347	86.960.874.404
228	Nguyên giá		191.813.461.989	114.657.173.805
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(34.463.964.642)	(27.696.299.401)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	1.306.668.401.953	496.182.060.759
231	1. Nguyên giá		1.456.305.908.609	598.817.548.145
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(149.637.506.656)	(102.635.487.386)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		298.454.303.329	821.996.674.576
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	298.454.303.329	821.996.674.576
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		232.491.376.638	253.423.698.876
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18.1	232.491.376.638	223.423.698.876
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.2	-	30.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.238.736.145.123	849.150.636.297
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	19	939.879.803.847	481.006.695.444
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.4	17.825.305.749	11.800.686.859
269	3. Lợi thế thương mại	20	281.031.035.527	356.343.253.994
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.372.475.972.629	12.554.160.168.059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.645.048.176.169	6.297.880.001.215
310	I. Nợ ngắn hạn		4.661.655.654.126	4.235.154.770.359
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21.1	619.469.518.910	917.589.930.504
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21.2	139.405.920.093	198.881.798.719
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	28.835.000.417	30.690.527.651
314	4. Phải trả người lao động		60.919.440.361	79.827.846.087
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	163.650.641.102	36.477.676.719
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24	116.182.822.055	97.767.880.924
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	25	160.874.694.307	237.783.473.856
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26	3.356.436.604.945	2.600.336.352.196
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28	15.881.011.936	35.799.283.703
330	II. Nợ dài hạn		1.983.392.522.043	2.062.725.230.856
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	488.265.008
333	2. Chi phí phải trả dài hạn		-	7.317.780.823
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	24	1.498.211.375.163	157.369.765.181
337	4. Phải trả dài hạn khác	25	8.828.368.337	14.269.031.241
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26	459.715.868.096	1.883.280.388.603
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36.4	12.438.709.938	-
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	27	4.198.200.509	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.727.427.796.460	6.256.280.166.844
410	I. Vốn chủ sở hữu	29	5.727.427.796.460	6.256.280.166.844
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.438.842.680.000	2.511.991.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	73.148.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		28.504.818.180	169.232.179.100
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		80.017.867.883	80.017.867.883
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		11.535.596.776	6.606.764.915
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		15.338.409.392	15.338.409.392
421	6. (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(171.045.714.609)	73.420.306.452
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		63.527.414.919	48.300.691.818
421b	- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(234.573.129.528)	25.119.614.634
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		3.324.234.138.838	3.399.673.159.102
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.372.475.972.629	12.554.160.168.059


 Hồ Thị Hòe
 Người lập kiêm Kế toán trưởng


 Phạm Đỗ Huy Cường
 Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.1	14.530.290.338.324	17.354.978.265.243
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	30.1	(8.354.251.448)	(28.363.692.619)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.1	14.521.936.086.876	17.326.614.572.624
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	31	(13.095.883.733.741)	(15.808.814.454.827)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.426.052.353.135	1.517.800.117.797
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30.2	272.030.107.716	292.356.437.883
22	7. Chi phí tài chính	32	(333.061.379.491)	(379.406.076.463)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)</i>		<i>(287.951.772.799)</i>	<i>(278.824.375.891)</i>
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	18.1	16.295.858.757	5.586.752.452
25	9. Chi phí bán hàng	33	(600.039.044.890)	(849.701.030.270)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(476.006.882.373)	(427.331.983.950)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		305.271.012.854	159.304.217.449
31	12. Thu nhập khác	34	21.488.604.852	12.113.473.390
32	13. Chi phí khác	34	(11.741.682.279)	(14.257.951.971)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác		9.746.922.573	(2.144.478.581)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		315.017.935.427	157.159.738.868
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.1	(101.939.382.276)	(105.112.007.618)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	36.4	6.204.325.224	5.362.388.729
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		219.282.878.375	57.410.119.979
61	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ		34.653.893.039	(19.476.217.687)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		184.628.985.336	76.886.337.666

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
70	21. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	38	140	(144)
71	22. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	38	140	(144)



Hồ Thị Hòa
Người lập kèm Kế toán trưởng



Phạm Đỗ Huy Cường
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
 MSĐN: 0312102100

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		315.017.935.427	157.159.738.868
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình, phân bổ lợi thế thương mại, và phân bổ chi phí thuê đất trả trước dài hạn		489.582.892.895	477.662.915.343
03	(Hoàn nhập)/các khoản dự phòng		(54.645.687.382)	81.759.551.843
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(13.780.803.726)	(5.786.724.214)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(211.309.291.193)	(154.282.678.705)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	32	299.819.925.236	290.475.921.343
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		824.684.971.257	846.988.724.478
09	Giảm các khoản phải thu		590.174.395.650	314.016.877.441
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		1.034.208.361.145	(878.063.210.698)
11	Tăng các khoản phải trả		785.973.365.298	418.693.053.336
12	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		(32.245.221.625)	46.655.517.800
14	Tiền lãi vay đã trả		(288.747.716.638)	(286.235.075.817)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(98.238.508.575)	(151.605.403.917)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	28	(39.261.037.638)	(57.692.817.032)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.776.548.608.874	252.757.665.591
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(686.118.735.269)	(281.437.263.949)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		11.334.351.248	6.700.600.734
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.555.239.716.444)	(1.659.299.408.767)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.225.937.524.405	1.375.813.708.400
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, trừ đi tiền thu về		(754.141.600.000)	(450.381.556.659)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		243.351.083.504	148.939.787.059
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		169.392.615.269	126.392.290.682
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.345.484.477.287)	(733.271.842.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	764.158.784.242
32	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(213.876.160.920)		-
33	Tiền thu từ đi vay	7.465.207.404.505		8.942.216.152.156
34	Tiền trả nợ gốc vay	(8.147.768.644.932)		(9.390.578.101.991)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(36.099.257.738)		(23.924.713.312)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(10.515.725.259)		(5.958.314.707)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(943.052.384.344)	285.913.806.388
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		488.011.747.243	(194.600.370.521)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.004.003.607.480	2.177.384.953.432
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.550.807.056	21.219.024.569
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	2.504.566.161.779	2.004.003.607.480


Hồ Thị Hòe
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024


Phạm Độ Huy Cường
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 17 tháng 3 năm 2023.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý, kinh doanh các sản phẩm nhựa và xuất bản phần mềm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cho đến thời điểm hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Tập đoàn có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động thông thường khác là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.069 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.712 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 17 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 16 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty Nhựa An Phát Xanh”)	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	50,17	50,17	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa, mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.
2	Công ty Cổ phần An Tiên Industries (“Công ty An Tiên”)*	Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiên, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	27,52	54,85	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá.
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (“Công ty An Phát Complex”)*	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	46,68	93,04	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp.
4	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (“Công ty An Phát Complex 1”)*	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	47,51	99,997	Kinh doanh và phát triển hạ tầng khu công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
5	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd (“Công ty An Thành Singapore”) (*)	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	27,52	100	Kinh doanh hạt nhựa
6	Công ty Cổ phần An Thành Bisco (“Công ty An Thành”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	38,46	99,69	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
7	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”) (*)	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	27,25	99	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và biển dương.
8	Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh (“Công ty An Vinh”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	50,15	99,95	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa
9	Công ty An Phát International, Inc. (“Công ty APA”) (*)	Tòa nhà văn phòng 10701, Dãy 268, thành phố Stafford, bang Texas 77477, Mỹ	50,17	99,999	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
10	Công ty AFC EcoPlastics, LLC (“Công ty AFC”) (*)	PO Box 1831, thành phố Austin, bang Texas 78767, Mỹ	37,63	75	Kinh doanh hạt nhựa
11	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty Nhựa Hà Nội”) (*)	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội	44,6	68,24	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu.
12	Công ty TNHH An Trung Industries (“Công ty An Trung”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	44,6	100	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
13	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM (“Công ty VIEXIM”) (*)	Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	44,6	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
14	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam (“Công ty VMC”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	44,6	100	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
15	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	42,33	94,88	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
16	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT") (*)	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng	37,33	94,02	Sản xuất sản phẩm từ plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
17	Công ty Cổ phần Ankor Bioplastics ("Công ty Ankor") (*)	216, Munmakgongdangil, quận Munmak, thành phố Wonju, tỉnh Gangwon, Hàn Quốc	19,04	51	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, nhựa phân hủy

(*) Công ty sở hữu các công ty con này trực tiếp và gián tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc một số công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 18.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho bất động sản (tiếp theo)

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- ▶ Chi phí đầu giá quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp tính theo giá đích danh.

Hàng tồn kho liên quan đến các sản phẩm nhựa

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho khác với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư và tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	5 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm

20
 T
 H
 V
 C
 T
 A
 Á
 N
 P
 H
 O
 I
 N
 G
 V
 I
 E
 T
 N
 A
 M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 47 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản khác	6 - 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Đối với các bất động sản đầu tư cho thuê dài hạn có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ mà doanh thu được ghi nhận một lần cho toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước như được trình bày tại Thuyết minh số 3.18, khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư này được ghi nhận toàn bộ một lần cùng thời điểm ghi nhận doanh thu.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất của Tập đoàn. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Các hợp đồng thuê đất trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- ▶ Hợp đồng thuê đất của Công ty ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào ngày 11 tháng 3 năm 2022 trong thời hạn 45 năm;
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Thành được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương và hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm;
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Vinh được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2019 trong thời hạn 37,5 năm;
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Phát Complex được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2007 trong thời hạn 50 năm;
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Phát Complex 1 được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2022 trong thời hạn 50 năm; và
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty PBAT được cấp bởi Ban Quản lý Khu công nghiệp Nam Đình Vũ và hợp đồng thuê đất ký với Sao Đỏ Investment Group vào năm 2022 trong thời hạn 38 năm.
- ▶ Hợp đồng thuê đất giữa Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội với Sở Tài nguyên và Môi Trường Hà Nội vào năm 2010 trong thời hạn 45 năm và với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Công nghệ cao An Phát vào năm 2019 trong thời hạn 38 năm.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Trong trường hợp Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm mua, Tập đoàn xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cũng được ghi nhận cho giá trị của các tài sản, nợ phải trả được mua. Các tài sản, nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản, nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

Trong trường hợp trước ngày kiểm soát, khoản đầu tư là công ty liên kết hoặc khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tập đoàn và giao dịch mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn không đánh giá lại khoản đầu tư trước đây mà tiến hành phân bổ giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và giá phí mua vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả tại ngày mua.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát

Khi Tập đoàn mua thêm lợi ích trong công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần lợi ích mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Khi Tập đoàn chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần lợi ích đã chuyển nhượng được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Trường hợp Tập đoàn tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty liên kết, khi đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư của công ty liên kết được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn/Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

HAI BIÊN BẢN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

(i) *Doanh thu cho thuê bất động sản trong trường hợp Tập đoàn thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê*

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ và thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- ▶ Tập đoàn ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản còn lại:

- ▶ Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê (tiếp theo)

(ii) *Doanh thu cho thuê bất động sản trong trường hợp Tập đoàn thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm*

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ, Nhóm Công ty ghi nhận doanh thu theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

(iii) *Doanh thu cho thuê các tài sản khác*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Lãi/lỗ trên cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo khu vực địa lý của việc bán hàng và dựa trên hoạt động kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

4.1 Hợp nhất kinh doanh Công ty Ankor

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty PBAT, công ty con của Tập đoàn, đã hoàn thành mua 86.982 cổ phiếu của Công ty Ankor, tương ứng với tỷ lệ lợi ích là 47%, với tổng giá phí là 60,9 tỷ VND từ một đối tác doanh nghiệp. Cũng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, đối tác này cũng đã ủy quyền cho Công ty PBAT để thực hiện tất cả các quyền cổ đông của 6.691 cổ phần khác của Công ty Ankor, tương ứng với 4% quyền biểu quyết tại Công ty này. Theo đó, Công ty PBAT nắm tổng tỷ lệ biểu quyết tại Công ty Ankor là 51% và Công ty Ankor trở thành công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty Ankor được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn số 141211 - 0063473 được cấp lần đầu vào 17 tháng 12 năm 2012 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất vào ngày 24 tháng 7 năm 2023. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất và phát triển các sản phẩm sinh học phân hủy hoàn toàn, đồng thời triển khai trung tâm nghiên cứu và phát triển của Công ty An Phát trong lĩnh vực nguyên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường. Công ty này có trụ sở chính tại 216, Munmakgongdangil, Munmak-eup, thành phố Wonju, Gangwon-Do, Hàn Quốc.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của công ty Ankor được xác định tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 ("Ngày mua") như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Giá trị hợp lý tại Ngày mua</i>
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.835.815.727
Các khoản phải thu ngắn hạn	22.403.446.064
Hàng tồn kho	20.182.487.004
Các tài sản ngắn hạn khác	101.744.592
Các khoản phải thu dài hạn	1.471.491.365
Tài sản cố định hữu hình	98.389.410.817
Tài sản cố định vô hình	72.798.386.525
Tài sản dài hạn khác	2.156.800.398
	221.339.582.492
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	37.157.838.429
Người mua trả tiền trước hạn	21.676.338.827
Phải trả ngắn hạn khác	4.840.031.643
Vay và nợ ngắn hạn	26.255.179.260
Vay và nợ dài hạn	20.577.617.329
Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.204.350.090
Phải trả người bán dài hạn	73.081.211.815
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12.401.731.962
	201.194.299.355
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	20.145.283.137
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh số 29)	20.257.035.843
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 20)	20.580.681.020
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	60.983.000.000
Trong đó:	
- Giá phí hợp nhất của cổ đông không kiểm soát	36.585.578.933
- Giá phí hợp nhất của cổ đông Công ty mẹ	24.397.421.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh Công ty Ankor (tiếp theo)

Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con

Tiền thu về từ công ty con	3.835.809.645
Tiền chi để mua công ty con	(60.983.000.000)
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	<u>(57.147.190.355)</u>

Doanh thu và lỗ trước thuế của Công ty Ankor từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 (ngày mua) tương ứng là 61,4 tỷ VND và 13,1 tỷ VND.

Sau đó, vào ngày 15 tháng 8 năm 2023, Công ty PBAT, đã hoàn thành việc mua thêm 6.691 cổ phiếu của Công ty Ankor, qua đó, nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con này lên 51%.

4.2 Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty An Phát Xanh, công ty con hiện hữu

Trong tháng 6 năm 2023, Công ty đã chuyển nhượng 10.000.000 cổ phần Công ty Nhựa An Phát Xanh (thông qua hình thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh), tương đương tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 2,62% với tổng giá phí là 116,1 tỷ VND. Sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty Nhựa An Phát Xanh là 50,2%. Khoản chênh lệch 28,5 tỷ VND giữa giá phí nhận chuyển nhượng và phần sở hữu mất đi trong tài sản thuần của Công ty Nhựa An Phát Xanh và các công ty con, được ghi nhận vào chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối.

4.3 Mua thêm cổ phần Công ty An Phát Complex 1, công ty con hiện hữu

Trong tháng 11 năm 2023, Công ty Nhựa An Phát Xanh và Công ty An Phát Complex đã hoàn thành mua 18.375.000 cổ phiếu của công ty An Phát Complex 1, tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 49% trong công ty này, với tổng giá phí là 603,3 tỷ VND từ một đối tác doanh nghiệp. Sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty An Phát Complex 1 là 47,51%. Khoản chênh lệch 218,6 tỷ VND giữa giá phí chuyển nhượng và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của Công ty An Phát Complex 1, được ghi nhận vào chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.300.744.832	3.184.540.583
Tiền gửi ngân hàng	1.349.432.054.295	1.295.103.095.883
Tiền đang chuyển	-	1.716.608.354
Các khoản tương đương tiền	<u>1.153.833.362.652</u>	<u>703.999.362.660</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.504.566.161.779</u>	<u>2.004.003.607.480</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại bằng VND và USD có kỳ hạn từ 7 ngày đến 3 tháng với mức lãi suất từ 0,5%/năm đến 7,1%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD (ngày 31 tháng 12 năm 2022: tiền gửi có kỳ hạn từ 4 ngày đến 3 tháng và lãi suất từ 4,3%/năm đến 6,9%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản tiền gửi với tổng giá trị là 137,6 tỷ VND đang được thế chấp cho một số khoản vay với một ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

Công ty cũng có một khoản tiền thanh toán bị phong tỏa với tổng giá trị là 1,5 triệu USD (tương đương với số tiền là 36,12 tỷ VND theo tỷ giá quy đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2023) đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty APA với một ngân hàng thương mại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.279.801.986.000	1.279.801.986.000	350.661.928.767	350.661.928.767
Trái phiếu được cam kết mua lại (ii)	-	-	453.500.000.000	453.500.000.000
TỔNG CỘNG	1.279.801.986.000	1.279.801.986.000	804.161.928.767	804.161.928.767

(i) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3%/năm đến 9,5%/năm với tiền gửi bằng VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 9,5%/năm).

(ii) Trong tháng 8 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất việc bán lại trái phiếu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo các hợp đồng mua bán trái phiếu tương ứng.

Một số tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với giá trị 109 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì, phụ gia và nhựa kỹ thuật	879.364.442.495	1.148.635.133.750
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần (*)	-	89.040.000.000
Phải thu từ cho thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp và bán nhà xưởng	1.241.804.469	2.195.556.079
Phải thu từ cung cấp dịch vụ và khác	39.334.109.538	26.722.654.283
TỔNG CỘNG	919.940.356.502	1.266.593.344.112
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.494.466.485)	(19.186.241.366)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>	<i>913.873.926.462</i>	<i>1.206.670.203.489</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	<i>6.066.430.040</i>	<i>59.923.140.623</i>
Dài hạn		
Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì, phụ gia và nhựa kỹ thuật	-	50.167.619.216
TỔNG CỘNG	-	50.167.619.216
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu dài hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	<i>-</i>	<i>50.167.619.216</i>
(*) Số dư đầu năm là khoản phải thu Công ty Actis Aiken liên quan đến giao dịch chuyển nhượng cổ phần một công ty con trước đây. Trong tháng 11 năm 2023, Công ty Actis Aiken đã thanh toán cho Tập đoàn số tiền này.		

Một số khoản phải thu của Tập đoàn với được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước chi phí xây dựng, mua nguyên vật liệu, máy móc thiết bị	367.833.850.021	277.184.191.196
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	-	20.815.935.786
TỔNG CỘNG	367.833.850.021	298.000.126.982
Dự phòng trả trước khó đòi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cho vay các đối tác doanh nghiệp (*)	21.876.744.806	106.482.160.000
Cho vay các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 37</i>)	-	32.113.440.000
Cho vay đối tác cá nhân	-	2.300.000.000
TỔNG CỘNG	21.876.744.806	140.895.600.000
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	-	-
Dài hạn		
Cho vay các đối tác doanh nghiệp	3.621.150.000	940.160.000
TỔNG CỘNG	3.621.150.000	940.160.000

(*) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay các đối tác doanh nghiệp và cá nhân không phải là bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Tài sản đảm bảo
Ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Xây Lắp ANI	18.459.200.000		6,5 – 7,5%	Gốc vay đáo hạn từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 6 năm 2024. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	Tín chấp
Stafford Logistics Group LLC	3.417.544.806	141.566	10%	Gốc vay đáo hạn vào tháng 1 năm 2024 đến tháng 5 năm 2024. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	Phương tiện vận tải gồm có 4 xe Chasis của Stafford
TỔNG CỘNG	21.876.744.806				
Dài hạn					
Longevity Investment LLC	3.621.150.000	150.000	8% - 12%	Gốc vay đáo hạn vào ngày 27 tháng 9 năm 2028. Lãi vay thanh toán hàng năm.	Cổ phần của AFC Ecoplastics, LLC thuộc sở hữu của bên đi vay, tương đương mệnh giá 300.000 USD
TỔNG CỘNG	3.621.150.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Lãi cho vay, tiền gửi	79.994.184.879	53.009.689.420
Tạm ứng cho nhân viên	51.415.327.546	66.240.880.514
Ký cược, ký quỹ	11.330.532.860	40.106.640.834
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư (i)	4.230.412.603	17.329.788.153
Phải thu khác	16.458.749.555	35.414.747.865
TỔNG CỘNG	163.429.207.443	212.101.746.786
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn	(3.683.197.791)	(6.630.412.603)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>147.822.372.336</i>	<i>180.671.077.082</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	<i>15.606.835.107</i>	<i>31.430.669.704</i>
Dài hạn		
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư (i)	12.699.375.550	-
Ký cược, ký quỹ	7.566.660.596	8.305.168.431
Phải thu khác	2.297.630.667	14.213.893.000
TỔNG CỘNG	22.563.666.813	22.519.061.431
Dự phòng phải thu khác dài hạn	(5.600.000.000)	-

(i) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ký trong tháng 11 năm 2017 giữa ba bên là Công ty, Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hoàng Phương (“Công ty Hoàng Phương”) và Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Bảo Yên, Công ty đã góp vốn hợp tác đầu tư để thực hiện đóng mới, vận hành, khai thác tàu du lịch Hoàng Phương QN8589. Theo điều khoản của hợp đồng hợp tác đầu tư, Công ty nhận được phí khai thác cố định hàng tháng sau khi tàu đi vào vận hành. Trong tháng 1 năm 2021, Công ty và Công ty Hoàng Phương đã ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp, theo đó, Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ vốn góp thuộc sở hữu của Công ty theo Hợp đồng Hợp tác nêu trên cho Công ty Hoàng Phương với giá trị chuyển nhượng là 15.600.000.000 VND.

Khoản phải thu nêu trên bao gồm phí chuyển nhượng và lãi phải thu. Theo Biên bản làm việc ký trong tháng 8 năm 2023, Công ty và Công ty Hoàng Phương đã cùng nhau thống nhất tiến độ thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn góp. Theo đó, Công ty Hoàng Phương sẽ thanh toán hàng tháng cho Công ty một số tiền từ 100.000.000 VND đến 500.000.000 VND bắt đầu từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 4 năm 2027.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi được</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi được</i>
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hoàng Phương	16.599.375.550	8.499.375.550	16.999.375.550	10.699.375.550
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Phúc Hưng	8.338.103.600	-	8.338.103.600	-
Industrial Oriente de Polimeros Ltd	10.347.132.110	-	-	-
Khác	12.431.481.320	3.439.052.754	4.683.282.613	135.144.847
TỔNG CỘNG	47.716.092.580	11.938.428.304	30.020.761.763	10.834.520.397



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng tồn kho liên quan đến hoạt động sản xuất sản phẩm nhựa				
Nguyên liệu, vật liệu	420.302.852.340	-	763.791.266.044	-
Hàng hóa	106.191.726.615	(1.709.929.696)	716.476.679.078	(70.380.422.640)
Thành phẩm	201.415.377.265	(2.664.744.712)	171.641.624.995	(5.231.362.060)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.577.106.190	-	250.287.832.135	-
Hàng mua đang đi đường	121.942.255.766	-	121.545.457.016	-
Công cụ, dụng cụ	37.327.191.882	-	70.237.572.370	-
Hàng gửi bán	60.896.763.723	-	126.828.572.343	-
Hàng tồn kho bất động sản				
Hạ tầng các khu công nghiệp	13.508.761.275	-	9.758.761.281	-
TỔNG CỘNG	1.017.162.035.056	(4.374.674.408)	2.230.567.765.262	(75.611.784.700)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	75.611.784.700	3.438.355.243
Cộng: Trích lập dự phòng trong năm	1.375.956.062	73.434.492.753
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(72.613.066.354)	(1.261.063.296)
Số cuối năm	4.374.674.408	75.611.784.700

Một số hàng tồn kho với giá trị khoảng 315,6 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:							
Số đầu năm	1.450.598.596.428	2.748.949.695.379	338.284.081.420	21.871.174.371	19.461.000.000	38.456.458.063	4.617.621.005.661
- Mua trong năm	142.387.273	37.622.765.493	19.244.353.096	745.914.137	2.552.880.000	733.268.182	61.041.568.181
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.984.704.550	10.017.353.816	-	-	-	-	22.002.058.366
- Phân loại từ thuê tài chính	-	92.485.591.673	-	-	-	-	92.485.591.673
- Tăng từ mua công ty con	19.886.245.572	78.503.165.245	-	-	-	-	98.389.410.817
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.071.045.426)	(15.175.191.251)	(69.550.000)	-	(1.782.933.156)	(32.098.719.833)
- Thay đổi khác	1.238.074.171	2.922.602.665	240.761.296	28.089.020	-	-	3.696.258.970
Số cuối năm	<u>1.483.850.007.994</u>	<u>2.955.430.128.845</u>	<u>342.594.004.561</u>	<u>22.575.627.528</u>	<u>22.013.880.000</u>	<u>36.673.524.907</u>	<u>4.863.137.173.835</u>
<i>Trong đó:</i>							
<i>Đã khấu hao hết</i>	53.454.321.233	463.079.848.187	58.939.058.234	6.488.281.100	2.466.500.000	5.125.258.842	589.553.267.596
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	297.024.938.674	1.363.849.467.342	199.365.514.960	13.613.050.900	9.371.667.700	21.967.994.651	1.905.192.634.227
- Khấu hao trong năm	63.527.038.647	251.091.594.453	34.202.296.428	2.891.619.513	1.224.655.471	3.547.391.148	356.484.595.660
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.597.013.496)	(11.124.900.562)	(49.051.596)	-	(1.261.881.886)	(26.032.847.540)
- Phân loại từ thuê tài chính	-	37.266.372.177	-	-	-	-	37.266.372.177
- Khác	135.744.114	1.655.826.872	79.365.183	17.532.235	-	(80.201.205)	1.808.267.199
Số cuối năm	<u>360.687.721.435</u>	<u>1.640.266.247.348</u>	<u>222.522.276.009</u>	<u>16.473.151.052</u>	<u>10.596.323.171</u>	<u>24.173.302.708</u>	<u>2.274.719.021.723</u>
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	<u>1.153.573.657.754</u>	<u>1.385.100.228.037</u>	<u>138.918.566.460</u>	<u>8.258.123.471</u>	<u>10.089.332.300</u>	<u>16.488.463.412</u>	<u>2.712.428.371.434</u>
Số cuối năm	<u>1.123.162.286.559</u>	<u>1.315.163.881.497</u>	<u>120.071.728.552</u>	<u>6.102.476.476</u>	<u>11.417.556.829</u>	<u>12.500.222.199</u>	<u>2.588.418.152.112</u>

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại khoảng 2.007,3 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc thiết bị sản xuất</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	157.090.121.655	900.000.000	157.990.121.655
- Thuê trong năm	13.990.898.148	-	13.990.898.148
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(117.500.000)	-	(117.500.000)
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	<u>(92.485.591.673)</u>	-	<u>(92.485.591.673)</u>
Số cuối năm	<u>78.477.928.130</u>	<u>900.000.000</u>	<u>79.377.928.130</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	34.657.535.948	108.616.667	34.766.152.615
- Khấu hao trong năm	13.157.162.320	90.000.000	13.247.162.320
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	<u>(37.267.214.471)</u>	-	<u>(37.267.214.471)</u>
Số cuối năm	<u>10.547.483.797</u>	<u>198.616.667</u>	<u>10.746.100.464</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>122.432.585.707</u>	<u>791.383.333</u>	<u>123.223.969.040</u>
Số cuối năm	<u>67.930.444.333</u>	<u>701.383.333</u>	<u>68.631.827.666</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	95.735.115.761	16.328.840.291	2.593.217.753	114.657.173.805
- Mua trong năm	-	898.160.852	-	898.160.852
- Tặng do mua công ty con	37.160.088.652		35.638.297.749	72.798.386.401
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	1.698.203.177	-	1.761.537.630	3.459.740.807
Số cuối năm	134.593.407.590	17.227.001.143	39.993.053.256	191.813.461.989
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	21.074.738.883	6.575.221.499	46.339.019	27.696.299.401
- Hao mòn trong năm	2.857.844.184	2.457.797.706	1.252.349.760	6.567.991.650
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	199.673.591	199.673.591
Số cuối năm	23.932.583.067	9.033.019.205	1.498.362.370	34.463.964.642
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	74.660.376.878	9.753.618.792	2.546.878.734	86.960.874.404
Số cuối năm	110.660.824.523	8.193.981.938	38.494.690.886	157.349.497.347

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại khoảng 70,1 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	493.376.993.986	81.654.273.258	2.851.715.129	20.934.565.772	598.817.548.145
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	852.789.638.772	1.490.491.123	-	-	854.280.129.895
- Phân loại lại	2.851.715.129	2.474.962.387	(2.851.715.129)	733.268.182	3.208.230.569
Số cuối năm	<u>1.349.018.347.887</u>	<u>85.619.726.768</u>	<u>-</u>	<u>21.667.833.954</u>	<u>1.456.305.908.609</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	63.617.191.861	29.198.507.034	1.653.952.196	8.165.836.295	102.635.487.386
- Khấu hao trong năm	33.190.808.342	10.768.183.339	-	2.624.554.392	46.583.546.073
- Phân loại lại	1.653.952.196	338.271.992	(1.653.952.196)	80.201.205	418.473.197
Số cuối năm	<u>98.461.952.399</u>	<u>40.304.962.365</u>	<u>-</u>	<u>10.870.591.892</u>	<u>149.637.506.656</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>429.759.802.125</u>	<u>52.455.766.224</u>	<u>1.197.762.933</u>	<u>12.768.729.477</u>	<u>496.182.060.759</u>
Số cuối năm	<u>1.250.556.395.488</u>	<u>45.314.764.403</u>	<u>-</u>	<u>10.797.242.062</u>	<u>1.306.668.401.953</u>

(*) Chủ yếu là giá trị bất động sản đầu tư thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex 1 đã được nghiệm thu và hoàn thành trong năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Một số bất động sản đầu tư với giá trị còn lại khoảng 181,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhà máy sản xuất chất dẻo phân hủy sinh học PBAT (i)	115.948.571.103	111.196.782.535
Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex 1 (ii)	83.291.425.410	609.949.587.500
Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex (iii)	75.341.521.353	76.457.555.635
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	<u>23.872.785.463</u>	<u>24.392.748.906</u>
TỔNG CỘNG	<u>298.454.303.329</u>	<u>821.996.674.576</u>

- (i) Bao gồm chi phí lập hồ sơ thiết kế tổng thể dự án, thiết kế bản quyền công nghệ, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác liên quan của dự án nhà máy PBAT;
- (ii) Bao gồm chi phí xây dựng hạ tầng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu được vốn hóa và các chi phí khác liên quan của Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex 1;
- (iii) Bao gồm chi phí đấu giá quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà xưởng, chi phí mua sắm máy móc, thiết bị và các chi phí khác liên quan một số lô đất và tài sản gắn liền trên đất phục vụ mục đích cho thuê hoạt động thuộc Dự án Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát.

Một số khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị là 74,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

17. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 15,1 tỷ VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 16,8 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cơ bản dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex, Khu Công nghiệp An Phát Complex 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	18.1					
Công ty Nhựa Bao bì Vinh (**)	96.231.993.460	-	57.493.018.000	96.028.120.591	-	64.026.315.500
Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt (“Công ty Nam Việt”)	53.515.560.383	-	(*)	54.392.479.452		(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát (“Công ty Suất ăn An Phát”)	46.685.632.808	-	(*)	41.100.000.000		(*)
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam (“Công ty Sunrise”)	28.478.189.987	-	(*)	24.323.098.833	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông (“Công ty An Đông”)	6.600.000.000	-	(*)	6.600.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần ANCOP (“Công ty ANCOP”)	980.000.000	-	(*)	980.000.000	-	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.2	-	(*)	30.000.000.000	-	(*)
TỔNG CỘNG	232.491.376.638	-		253.423.698.876	-	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và trái phiếu này.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Nhựa Bao bì Vinh (mã chứng khoán giao dịch: VBC) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch tại các ngày cuối kỳ kế toán trên sàn chứng khoán HNX. Các khoản đầu tư này được Tập đoàn đầu tư với mục đích nắm giữ lâu dài, kết quả kinh doanh không bị lỗ, không có dấu hiệu mất vốn, do đó Tập đoàn không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	17,48	34,84	18,39	34,84	Sản xuất, mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác
Công ty ANCOP	22,62	49	23,80	49	Cung cấp, phân phối nước cho khu công nghiệp
Công ty Sunrise	18,46	48	19,42	48	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
Công ty An Đông	8,17	33,8	8,60	33,8	Kinh doanh xăng, dầu
Công ty Suất ăn An Phát	10,22	37,40	13,22	46,13	Dịch vụ ăn uống
Công ty Nam Việt	24,58	49	25,87	49	Xuất bản phần mềm

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này như sau:

	Số đầu năm	Đầu tư thêm trong năm	Phân chia lãi từ các công ty liên kết, liên doanh sau ngày mua	Cổ tức được chia	Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	Đơn vị tính: VND	
						Giảm khoản đầu tư (*)	Số cuối năm
Đầu tư vào công ty liên kết							
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	96.028.120.591	-	9.703.053.864	(4.703.974.200)	(4.795.206.795)	-	96.231.993.460
Công ty Ancop	980.000.000	-	-	-	-	-	980.000.000
Công ty Sunrise	24.323.098.833	-	4.155.091.154	-	-	-	28.478.189.987
Công ty An Đông	6.600.000.000	-	-	-	-	-	6.600.000.000
Công ty Suất ăn An Phát	41.100.000.000	15.000.000.000	2.285.632.808	-	-	(11.700.000.000)	46.685.632.808
Công ty Nam Việt	54.392.479.452	-	152.080.931	(1.029.000.000)	-	-	53.515.560.383
TỔNG CỘNG	223.423.698.876	15.000.000.000	16.295.858.757	(5.732.974.200)	(4.795.206.795)	(11.700.000.000)	232.491.376.638

(*) Trong tháng 11 năm 2023, Công ty An Tín, công ty con của Công ty, đã chuyển nhượng cổ phần với giá trị 11,7 tỷ VND, tương ứng với 7,8% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Suất ăn An Phát cho các đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.511.977.665	17.327.157.991
Chi phí bảo hộ lao động	2.409.201.294	7.470.570.301
Chi phí trả trước khác	8.465.818.727	10.806.115.394
TỔNG CỘNG	30.386.997.686	35.603.843.686
Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	794.337.872.762	398.224.730.496
Tiền thuê đất trả trước	44.337.964.472	19.040.065.960
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39.907.570.781	35.985.993.477
Chi phí hoa hồng	37.867.091.974	-
Chi phí nâng cấp văn phòng	6.234.657.686	5.660.202.319
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.194.646.172	22.095.703.192
TỔNG CỘNG	939.879.803.847	481.006.695.444

(*) Đây là quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Phát Complex 1, Công ty An Cường và Công ty An Trung được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2022 trong thời hạn 50 năm.

Một số quyền sử dụng đất với giá trị sổ sách khoảng 250,2 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Nhựa An Phát Xanh</i>	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Nhựa Hà Nội</i>	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Ankor</i>	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty APA</i>	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty An Vinh</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	201.839.250.846	396.134.554.624	-	13.197.669.510	8.031.966.204	619.203.441.184
- Tăng trong năm	-	-	20.580.681.020	-	-	20.580.681.020
- Giảm tỷ lệ sở hữu ở công ty con	(3.864.710.376)	(33.462.808.871)	-	-	-	(37.327.519.247)
Số cuối năm	<u>197.974.540.470</u>	<u>362.671.745.753</u>	<u>20.580.681.020</u>	<u>13.197.669.510</u>	<u>8.031.966.204</u>	<u>602.456.602.957</u>
Phân bổ lũy kế:						
Số đầu năm	114.106.144.362	144.436.459.116	-	2.309.592.161	2.007.991.551	262.860.187.190
- Phân bổ trong năm	19.013.157.089	36.400.225.530	1.029.034.050	1.319.766.951	803.196.620	58.565.380.240
Số cuối năm	<u>133.119.301.451</u>	<u>180.836.684.646</u>	<u>1.029.034.050</u>	<u>3.629.359.112</u>	<u>2.811.188.171</u>	<u>321.425.567.430</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>87.733.106.484</u>	<u>251.698.095.508</u>	<u>-</u>	<u>10.888.077.349</u>	<u>6.023.974.653</u>	<u>356.343.253.994</u>
Số cuối năm	<u>64.855.239.019</u>	<u>181.835.061.107</u>	<u>19.551.646.970</u>	<u>9.568.310.398</u>	<u>5.220.778.033</u>	<u>281.031.035.527</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

21.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị, đồng thời là số có khả năng trả nợ	Giá trị, đồng thời là số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn		
Công ty Gulf Polymers Distribution	117.515.953.764	51.876.557.926
Công ty Ivict Pte.Ltd	-	126.872.443.256
Các đối tượng khác	488.847.637.622	703.086.078.864
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	13.105.927.524	35.754.850.458
TỔNG CỘNG	619.469.518.910	917.589.930.504

21.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	984.741.970	1.143.374.810
Trả trước tiền mua sản phẩm nhựa và bao bì	138.421.178.123	197.738.423.909
TỔNG CỘNG	139.405.920.093	198.881.798.719
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước từ các bên khác</i>	136.971.680.987	198.881.798.719
<i>Trả trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	2.434.239.106	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.321.766.381	220.942.265.600	(222.819.518.311)	2.444.513.670
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.905.021.708	(9.756.340.324)	148.681.384
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.554.539.141	94.717.064.749	(98.238.508.575)	21.033.095.315
Thuế thu nhập cá nhân	1.754.765.889	10.151.811.979	(10.905.540.315)	1.001.037.553
Thuế, phí khác	59.456.240	77.511.932.257	(73.363.716.002)	4.207.672.495
TỔNG CỘNG	30.690.527.651	413.228.096.293	(415.083.623.527)	28.835.000.417

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí xây dựng trích trước	77.766.835.507	5.018.340.575
Chi phí phải trả khác	59.044.445.928	3.824.032.638
Chi phí lãi vay phải trả	26.839.359.667	27.635.303.506
TỔNG CỘNG	163.650.641.102	36.477.676.719
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả từ các bên khác	163.650.641.102	36.477.676.719
Chi phí phải trả từ các bên liên quan	-	-

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản, nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước (*)	116.182.822.055	97.767.880.924
TỔNG CỘNG	116.182.822.055	97.767.880.924
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản, nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước (*)	1.498.211.375.163	156.621.596.529
Doanh thu khác	-	748.168.652
TỔNG CỘNG	1.498.211.375.163	157.369.765.181

(*) Bao gồm số tiền thuê đã nhận trước của các bất động sản đầu tư thuộc dự án An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex 1 với giá trị là 1.614 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc thuê đất, hạ tầng và nhà xưởng trong khu công nghiệp An Phát Complex 1	139.474.509.266	189.296.022.886
Phải trả liên quan đến thư tín dụng trả chậm - L/C (*)	12.833.754.060	34.947.126.575
Cổ tức phải trả	172.686.443	1.007.126.209
Các khoản phải trả khác	8.393.744.538	12.533.198.186
TỔNG CỘNG	160.874.694.307	237.783.473.856
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	160.874.694.307	236.805.377.590
<i>Phải trả khác ngắn hạn cho bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	-	978.096.266
Dài hạn		
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng và cơ sở hạ tầng	8.828.368.337	14.269.031.241
TỔNG CỘNG	8.828.368.337	14.269.031.241
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả dài hạn khác</i>	8.828.368.337	14.269.031.241
<i>Phải trả dài hạn khác cho bên liên quan</i>	-	-

(*) Đây là khoản thư tín dụng được mở tại một ngân hàng thương mại có thời hạn thanh toán muộn nhất trong tháng 1 năm 2024 với mức phí 7,16%/năm đến 7,4%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 5,5%/năm đến 5,8%/năm).

08/12/2023
 NS
 VI
 CH
 T
 K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số đầu năm</i>		<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i>	
		<i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i>		<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i>	
Ngắn hạn							
Vay ngân hàng	26.1	2.149.521.579.828	7.680.642.929.762	(7.514.805.535.777)		2.315.358.973.813	
Vay đối tượng khác	26.3	18.940.264.815	185.905.182.988	(202.673.756.279)		2.171.691.524	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	26.2	239.261.152.861	207.197.382.940	(215.864.843.873)		230.593.691.928	
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	26.4	165.133.333.320	789.885.249.166	(166.000.000.000)		789.018.582.486	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	26.5	25.480.021.372	24.912.210.469	(33.872.151.553)		16.520.080.288	
Vay bên liên quan	37	2.000.000.000	12.773.584.906	(12.000.000.000)		2.773.584.906	
TỔNG CỘNG		2.600.336.352.196	8.901.316.540.231	(8.145.216.287.482)		3.356.436.604.945	
Dài hạn							
Vay ngân hàng	26.2	765.966.901.258	15.666.813.394	(500.867.792.953)		280.765.921.699	
Vay đối tượng khác		-	45.462.000.000	(45.462.000.000)		-	
Vay bên liên quan		-	17.800.000.000	(17.800.000.000)		-	
Trái phiếu phát hành	26.4	1.086.465.344.830	272.770.376.995	(1.196.744.538.430)		162.491.183.395	
Nợ thuê tài chính	26.5	30.848.142.515	12.745.900.296	(27.135.279.809)		16.458.763.002	
TỔNG CỘNG		1.883.280.388.603	364.445.090.685	(1.788.009.611.192)		459.715.868.096	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.758.908.048.516		Thời hạn vay theo từng khế ước, từ 2 đến 8 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 11 năm 2024	2,6% - 10,5%	(*)
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	294.467.439.951	12.063.947 USD	Thời hạn vay theo từng khế ước, tối đa 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 6 năm 2024	3,4% - 6,73%	(*)
	253.552.843.004	10.382.999 USD	Thời hạn vay theo từng khế ước vay, tối đa 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn vào tháng 6 năm 2024	4,17% - 4,9%	Tin chấp
Các khoản vay ngân hàng bằng KRW	8.430.642.336	267.601 KRW	Thời hạn vay theo từng khế ước. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn vào tháng 6 năm 2024	4,2% - 5,0%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	2.315.358.973.807				

(*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- ▶ một số hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, tiền ký quỹ tại các ngân hàng thương mại; tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của các ngân hàng thương mại, bao gồm vốn vay, LC do các ngân hàng thương mại phát hành, nghĩa vụ được các ngân hàng thương mại bảo lãnh;
- ▶ hàng tồn kho luân chuyển tại các nhà máy và quyền đòi nợ/quyền phát sinh (bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, trả trước cho người bán và phải thu về cho vay) từ hợp đồng thương mại;
- ▶ một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và một số tài sản khác; một số hợp đồng bảo lãnh từ bên thứ ba;
- ▶ tài sản là cổ phiếu của một số công ty con sở hữu bởi Tập đoàn, một số cổ phiếu của Công ty và công ty con nắm giữ bởi bên thứ ba; và
- ▶ tất cả tài sản của Công ty APA bao gồm và không giới hạn khoản phải thu, hàng tồn kho và các tài sản vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (KRW)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất/năm</i>
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	487.063.026.646		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 5 năm. Lãi vay trả hàng tháng hoặc mỗi 6 tháng. Gốc vay đáo hạn từ tháng 6 năm 2024 đến tháng 7 năm 2028.	6,15% - 13,9%
Các khoản vay ngân hàng bằng KRW	24.296.586.981	966.000.000	Gốc vay và lãi vay đáo hạn lần cuối vào ngày 31 tháng 8 năm 2033. Gốc và lãi vay trả hàng tháng.	5,9% - 6,15%

TỔNG CỘNG

511.359.613.67

Trong đó:

<i>Vay dài hạn</i>	280.765.921.699
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	230.593.691.928

Các khoản vay này có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- ▶ một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác;
- ▶ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và một số bất động sản; và
- ▶ một số hợp đồng bảo lãnh từ bên thứ ba.

26.3 Vay từ các đối tượng khác

Số dư vay các đối tượng khác ngắn hạn cuối năm bao gồm:

- ▶ Khoản vay có giá trị 2.171.691.524 VND từ Công ty Vietpoint Capital, LLC không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay vốn đáo hạn vào tháng 6 năm 2024 với lãi suất 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

<i>Trái chủ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	80.000.000.000	Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm, đáo hạn vào tháng 9 năm 2025. Lãi trả định kỳ 6 tháng 1 lần kể từ ngày phát hành vào ngày 15 tháng 3 và 15 tháng 9 hàng năm	11%	Tài sản đảm bảo là một số cổ phiếu của Công ty Nhựa An Phát Xanh sở hữu bởi Công ty
Công ty TNHH chứng khoán JB Việt Nam	55.000.000.000			
Asam Vietnam Multi-strategy Hedge Fund 3	30.000.000.000			
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(5.490.234.119)			
TỔNG CỘNG	951.509.765.881			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả</i>	789.018.582.486			
<i>Trái phiếu phát hành dài hạn</i>	162.491.183.395			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.5 Nợ thuê tài chính

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Khoản mục</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất năm</i>
Các khoản nợ thuê tài chính	32.978.843.290	Kỳ hạn vay từ 24 - 84 tháng, gốc và lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 12 năm 2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	7,6% - 10,3%
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	16.520.080.288		
<i>Nợ dài hạn</i>	16.458.763.002		

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
<i>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>						
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	19.273.427.003	2.753.346.715	16.520.080.288	30.281.108.266	4.801.086.894	25.480.021.372
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>						
<i>Trên 1-5 năm</i>	18.287.514.446	1.828.751.444	16.458.763.002	33.886.958.839	3.038.816.324	30.848.142.515
TỔNG CỘNG	37.560.941.449	4.582.098.159	32.978.843.290	64.168.067.105	7.839.903.218	56.328.163.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	4.198.200.509	-
TỔNG CỘNG	4.198.200.509	-

28. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	35.799.283.703	23.597.866.207
Trích quỹ trong năm (*)	19.342.765.871	69.894.234.528
Sử dụng trong năm	<u>(39.261.037.638)</u>	<u>(57.692.817.032)</u>
Số cuối năm	15.881.011.936	35.799.283.703

(*) Trích quỹ trong năm bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 29.1.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Quý đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm nay								
Số đầu năm	2.511.991.480.000	169.232.179.100	80.017.867.883	6.606.764.915	15.338.409.392	73.420.306.452	3.399.673.159.102	6.256.280.166.844
- Giảm do mua lại cổ phiếu ưu đãi (i)	(73.148.800.000)	(140.727.360.920)	-	-	-	-	-	(213.876.160.920)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	34.653.893.039	184.628.985.336	219.282.878.375
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(9.892.891.533)	(9.449.874.338)	(19.342.765.871)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(503.696.493)	(9.177.589.000)	(9.681.285.493)
- Tăng/giảm tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu không mất quyền kiểm soát (iii)	-	-	-	-	-	(267.892.464.034)	(225.384.856.595)	(493.277.320.629)
- Mua công ty con mới	-	-	-	-	-	-	(20.257.035.843)	(20.257.035.843)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	-	4.928.831.861	-	-	8.165.694.931	13.094.526.792
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(830.862.040)	(3.964.344.755)	(4.795.206.795)
Số cuối năm	2.438.842.680.000	28.504.818.180	80.017.867.883	11.535.596.776	15.338.409.392	(171.045.714.609)	3.324.234.138.838	5.727.427.796.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết số 291102/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết số 121201/2022/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2022, Hội đồng quản trị thông qua phương án mua lại cổ phần ưu đãi cổ tức, hoàn lại và có thể chuyển đổi năm 2018 (“Cổ phiếu ưu đãi”), Tập đoàn đã hoàn tất mua lại 7.314.880 cổ phiếu ưu đãi với giá mua 29.239 VND/cổ phiếu trong tháng 3 năm 2023. Sau giao dịch này, vốn cổ phần đã phát hành của Tập đoàn giảm 73.1 tỷ VND.
- (ii) Các công ty con đã thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con trong năm.
- (iii) Các giao dịch thay đổi tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu không dẫn đến mất quyền kiểm soát chủ yếu bao gồm:
- Trong tháng 2 năm 2023, Công ty đã chuyển nhượng 8.400.000 cổ phần Công ty PBAT, tương đương tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 28,38% với tổng giá phí 117,6 tỷ VND. Theo đó, Công ty Nhựa An Phát Xanh nhận chuyển nhượng 5.300.000 cổ phần, công ty Nhựa Hà Nội nhận chuyển nhượng 3.100.000 cổ phần. Sau giao dịch này, Công ty không còn sở hữu trực tiếp cổ phần trong Công ty PBAT.
 - Trong tháng 6 năm 2023, Công ty đã bán 10.000.000 cổ phần Công ty Nhựa An Phát Xanh thông qua hình thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, tương đương tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 2,62% với tổng giá phí là 116,1 tỷ VND (Thuyết minh số 4).
 - Trong tháng 6 năm 2023, Công ty Nhựa Hà Nội đã nhận chuyển nhượng 1.610.000 cổ phần Công ty PBAT, tương đương tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 5,44%. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty Nhựa Hà Nội trong Công ty PBAT là 39,02%.
 - Trong tháng 6 năm 2023, Công ty An Tiến đã nhận chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần Công ty PBAT, tương đương tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 7,69%. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty An Tiến trong Công ty PBAT là 33,85%.
 - Trong tháng 11 năm 2023, Công ty đã bán 5.000.000 cổ phần Công ty Nhựa Hà Nội thông qua hình thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, tương đương tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 6,86% với tổng giá phí là 104,1 tỷ VND.
 - Trong tháng 11 năm 2023, Công ty An Phát Complex và Công ty Nhựa An Phát Xanh đã nhận chuyển nhượng tổng cộng 18.375.000 cổ phần Công ty An Phát Complex 1, tương đương tỷ lệ sở hữu trực tiếp lần lượt là 25% và 24%. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty An Phát Complex và Công ty Nhựa An Phát Xanh trong Công ty An Phát Complex 1 là 76% và 24% (Thuyết minh số 4).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.2 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước

Cổ tức đã công bố trong năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia cho cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi

503.696.493 5.804.864.707

29.3 Cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phần đăng ký phát hành				
Cổ phần phổ thông	243.884.268	2.438.842.680.000	243.884.268	2.438.842.680.000
Cổ phần ưu đãi (*)	-	-	7.314.880	73.148.800.000
Cổ phần đã bán ra công chúng				
Cổ phần phổ thông	243.884.268	2.438.842.680.000	243.884.268	2.438.842.680.000
Cổ phần ưu đãi (*)	-	-	7.314.880	73.148.800.000
Cổ phần đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	243.884.268	2.438.842.680.000	243.884.268	2.438.842.680.000
Cổ phần ưu đãi (*)	-	-	7.314.880	73.148.800.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phần).

(*) Theo Hợp đồng mua cổ phần ưu đãi ngày 31 tháng 1 năm 2018, Công ty KB đã mua 14.114.880 cổ phần ưu đãi cổ tức với tổng số tiền là 352.872.000.000 VND, trong đó số tiền 141.148.800.000 VND đã được ghi nhận vào vốn cổ phần đã góp theo mệnh giá cổ phiếu ưu đãi và phần còn lại với số tiền là 211.723.200.000 VND đã được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Cổ phần ưu đãi cổ tức này có mức cổ tức phải trả tương đương với 3%/năm của giá phát hành ban đầu. Cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền hoán đổi sang cổ phần phổ thông của Công ty theo quyền chọn của KB bất cứ lúc nào trong khoảng thời gian (i) bắt đầu từ ngày đầu tiên của kỳ hạn ba mươi (30) tháng kể từ ngày phát hành hoặc vào ngày kết thúc một đợt phát hành cổ phần phổ thông lần đầu ra công chúng (IPO), tùy theo thời điểm nào đến sớm hơn, và (ii) ngày cuối cùng của thời hạn năm (5) năm kể từ ngày phát hành và một số quyền chọn khác của KB được quy định trong Hợp đồng mua cổ phần ưu đãi và Hợp đồng quyền chọn ngày 31 tháng 1 năm 2018.

Vào ngày 17 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 171201/2020/NQ – HĐQT, thông qua kết quả phát hành 6.800.000 cổ phiếu phổ thông để chuyển đổi cổ phần ưu đãi với giá với giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ chuyển đổi là 1 cổ phiếu phổ thông/1 cổ phiếu ưu đãi.

Trong tháng 3 năm 2023, Công ty đã hoàn tất mua lại 7.314.880 cổ phần ưu đãi cổ tức, hoàn lại và có thể chuyển đổi năm 2018 với giá mua 29.239 VND/cổ phần như trình bày tại Thuyết minh 29.1. Sau giao dịch này, vốn cổ phần đã phát hành của Công ty giảm 73,1 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. DOANH THU

30.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	14.530.290.338.324	17.354.978.265.243
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	7.685.737.550.770	9.845.863.712.215
Doanh thu bán thành phẩm	6.572.130.386.047	7.112.750.560.418
Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	131.884.093.287	106.429.283.558
Doanh thu cho thuê nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp ghi nhận 1 lần (*)	-	78.093.971.010
Doanh thu cung cấp dịch vụ	139.907.479.685	211.102.892.412
Doanh thu hoạt động khác	630.828.535	737.845.630
Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.354.251.448)	(28.363.692.619)
Doanh thu thuần	14.521.936.086.876	17.326.614.572.624
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	14.487.430.743.718	17.217.082.828.767
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 37)	34.505.343.158	109.531.743.857

(*) Trong các năm trước, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với các hợp đồng cho thuê tài sản dài hạn mà Tập đoàn thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê, có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ, và có thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản đó, theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3.18. Nếu doanh thu từ việc cho thuê này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê, ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận gộp của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay		Năm trước	
	Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần	Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê	Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần	Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.521.936.086.876	14.523.715.499.080	17.326.614.572.624	17.250.520.895.174
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(13.095.883.733.741)	(13.097.373.844.185)	(15.808.814.454.827)	(15.786.673.659.090)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.426.052.353.135	1.426.341.654.895	1.517.800.117.797	1.463.847.236.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. DOANH THU (tiếp theo)

30.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	190.644.102.478	136.333.279.965
Lãi chênh lệch tỷ giá	79.829.905.238	138.923.308.040
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	16.701.150.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.556.100.000	398.699.878
TỔNG CỘNG	<u>272.030.107.716</u>	<u>292.356.437.883</u>

30.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	131.884.093.287	184.523.254.568
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	61.484.367.639	66.990.106.746

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	7.421.456.335.104	9.819.079.298.202
Giá vốn thành phẩm đã bán	5.516.243.491.811	5.772.739.048.145
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	96.059.935.555	148.812.136.932
Giá vốn bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	61.484.367.639	66.990.106.746
Giá vốn hoạt động khác	639.603.632	1.193.864.802
TỔNG CỘNG	<u>13.095.883.733.741</u>	<u>15.808.814.454.827</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	299.819.925.236	290.475.921.343
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.989.734.711	80.236.177.270
Chi phí tài chính khác	4.251.719.544	8.693.977.850
TỔNG CỘNG	<u>333.061.379.491</u>	<u>379.406.076.463</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	540.417.416.536	786.090.207.693
- Chi phí nhân công	34.041.123.864	32.226.780.291
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.920.828.293	15.001.558.096
- Chi phí khác	12.659.676.197	16.382.484.190
TỔNG CỘNG	600.039.044.890	849.701.030.270
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	183.034.922.130	164.726.355.900
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	134.892.873.491	117.894.668.360
- Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 20)	58.565.380.238	58.453.077.093
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	19.019.386.110	9.586.122.386
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.068.047.506	31.616.161.311
- Chi phí khác	45.426.272.898	45.055.598.900
TỔNG CỘNG	476.006.882.373	427.331.983.950

(*) Các chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY") phát sinh trong năm nay và năm trước bao gồm toàn bộ phí kiểm toán riêng và hợp nhất của Tập đoàn mà Công ty Ernst & Young thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phí kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Tập đoàn	3.110.356.214	2.961.150.273
TỔNG CỘNG	3.110.356.214	2.961.150.273

34. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	21.488.604.852	12.113.473.390
Thu nhập khác do hủy hợp đồng	9.524.078.884	1.586.165.272
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.804.189.976	2.319.030.497
Thu nhập khác	7.160.335.992	8.208.277.621
Chi phí khác	11.741.682.279	14.257.951.971
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	434.860.018	4.347.419.703
Chi phí khác	11.306.822.261	9.910.532.268
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC	9.746.922.573	(2.144.478.581)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	3.912.745.987.704	4.260.586.810.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.241.106.260.113	1.827.397.785.903
Chi phí nhân công	860.002.709.287	821.226.446.395
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ chi phí thuê đất trả trước dài hạn	489.582.892.895	477.662.915.343
Chi phí khác	85.848.502.220	234.260.948.448
TỔNG CỘNG	<u>6.589.286.352.219</u>	<u>7.621.134.906.919</u>

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ những trường hợp sau đây:

- ▶ Thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Phát Complex là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động chuyển nhượng đất của Dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex của Công ty. Theo đó, thu nhập chuyển nhượng đất từ Dự án này có thuế suất thuế TNDN hàng năm đến năm 2026 là 5%, năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo sau đó là 20% do Công ty An Phát Complex được kế thừa các ưu đãi thuế từ nhận chuyển nhượng dự án cũ. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 5%;
- ▶ Đối với Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃ mở rộng và bột đá CaCO₃ của Công ty An Tiến, theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty An Tiến được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 10%;
- ▶ Công ty An Thành Singapore chịu thuế suất 17% theo Luật thuế TNDN của Singapore; và công ty này được miễn 75% thuế đối với 10.000 đô la Singapore thu nhập chịu thuế đầu tiên và miễn 50% thuế đối với 190.000 đô la Singapore thu nhập chịu thuế tiếp theo;
- ▶ Công ty APA và Công ty AFC chịu thuế suất 21% theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ;
- ▶ Công ty Ankor chịu thuế lũy tiến theo thu nhập, cụ thể thuế suất phổ thông 9% đối với thu nhập dưới 200 triệu KRW; 19% đối với thu nhập từ 200 triệu đến 20 tỷ KRW; 21% đối với thu nhập từ 20 tỷ đến 300 tỷ KRW và 24% đối với thu nhập trên 300 tỷ KRW theo Luật thuế TNDN của Hàn Quốc.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	101.939.382.276	104.428.932.798
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	683.074.820
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(6.204.325.224)</u>	<u>(5.362.388.729)</u>
TỔNG CỘNG	<u>95.735.057.052</u>	<u>99.749.618.889</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	315.017.935.427	157.159.738.868
Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con		
Thuế suất thuế TNDN 20%	62.212.043.018	28.720.783.999
Thuế suất thuế TNDN 21%	73.145.256.921	50.906.988.083
Thuế suất thuế TNDN 17%	(13.934.116.099)	(23.917.477.403)
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%	2.255.767.864	1.163.924.994
Thuế suất thuế TNDN 9%	833.396.499	167.603.611
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 5%	(96.299.806)	-
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 5%	8.037.639	399.744.714
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế	22.866.571.161	63.299.953.084
Điều chỉnh lãi phát sinh trên báo cáo hợp nhất từ các giao dịch chuyển nhượng vốn	3.243.209.148	14.481.154.657
Phân bổ lợi thế thương mại	11.713.076.045	11.690.615.419
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.666.341.679	4.879.768.158
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132	13.589.881.633	3.744.891.158
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	1.159.959.886
Điều chỉnh khác	(4.116.354.731)	2.269.575.629
Lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	(3.259.171.751)	(1.117.350.490)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(13.839.296.495)	(4.573.760.127)
Điều chỉnh cho các khoản dự phòng đầu tư vào công ty con và liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất	<u>(341.242.655)</u>	<u>(24.805.972.484)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>95.735.057.052</u>	<u>99.749.618.889</u>

36.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được như sau:

- ▶ Công ty và các công ty ở Việt Nam có các khoản lỗ lũy kế là khoảng 489,5 tỷ VND có sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó theo quy định của pháp luật Việt Nam; và
- ▶ Các công ty ở nước ngoài có các khoản lỗ lũy kế là khoảng 313,5 tỷ VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong một khoảng thời gian nhất định trong tương lai, tùy theo luật thuế của các nước sở tại.

Các khoản lỗ tính thuế nêu trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngoại trừ khoản lỗ tính thuế với giá trị 26,2 tỷ VND của Công ty An Phát Complex 1, Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế của Công ty và các công ty con còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Chi phí lãi vay chưa được khấu trừ

Phần chi phí lãi vay chưa được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay chưa được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.4 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	9.274.956.698	9.345.756.141	70.799.443	2.907.458.011
Chênh lệch kỳ ghi nhận doanh thu và giá vốn cho mục đích tính thuế TNDN	1.316.838.535	1.258.758.702	(58.079.833)	1.258.758.702
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá khoản mục tiền và phải thu	799.356.573	1.196.172.016	396.815.443	1.196.172.016
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	5.911.782.676	-	(5.911.782.676)	-
Các khoản khác	522.371.267	-	(522.371.267)	-
	17.825.305.749	11.800.686.859		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch từ việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại thời điểm hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 4</i>)	12.438.709.938	-	(179.706.334)	-
	12.438.709.938	-	(179.706.334)	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(6.204.325.224)	5.362.388.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên có liên quan của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày tại mục (VII) trong Báo cáo tình hình quản trị số 3001/2024/BC-APH theo các quy định pháp luật và đã được công bố thông tin đại chúng ngày 30 tháng 1 năm 2024.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>Cho vay</i>	<i>Thu hồi gốc vay</i>	<i>Đi vay</i>	<i>Trả tiền vay</i>	<i>Nhận cổ tức</i>
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	10.805.458.746	77.642.401.350	-	1.300.000.000	10.000.000.000	8.000.000.000	-
Công ty nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết	19.032.980.370	196.000.000	-	-	-	-	4.703.974.200
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	1.290.878.104	71.274.140.057	3.500.000.000	14.500.000.000	19.800.000.000	19.800.000.000	-
Công ty Suất ăn An Phát	Công ty liên kết	3.376.025.938	32.909.355.022	-	-	-	-	-
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Tạm ứng</i>	<i>Hoàn ứng</i>					
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	53.815.935.092	51.374.539.665					
Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt	15.192.444.000	18.168.068.719					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>Cho vay</i>	<i>Thu hồi gốc vay</i>	<i>Tạm ứng</i>	<i>Hoàn ứng</i>	<i>Nhận cổ tức</i>
Công ty Ankor Bioplastics	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	40.701.405.098	224.095.935	3.657.040.000	-	-	-	-
Công ty Anbio	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	30.262.744.908	35.310.470.334	29.200.000.000	78.350.000.000	-	-	-
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	10.417.795.057	94.528.751.322	26.000.000.000	24.700.000.000	-	-	3.360.000.000
Công ty Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết	27.584.461.120	2.220.318.200	-	-	-	-	4.703.974.200
Công ty Suất ăn An Phát	Công ty liên kết từ tháng 11 năm 2022	565.337.674	6.090.966.336	-	-	-	-	-
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	8.089.994.126	9.460.375.090	-
Ông Đinh Xuân Cường	Lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	1.010.537.000	279.433.607	-
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	15.486.884.015	17.322.000.000	-
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	328.000.000	1.161.877.396	-
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	934.800.000	1.500.000.000	-
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	12.060.857.000	277.134.678	-
Ông Nguyễn Lê Trung	Lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	641.634.613	829.957.884	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản vay, cho vay, đầu tư, phải thu, phải trả đối với các bên liên quan của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền cho vay các bên liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Ankor	Công ty con (từ 30 tháng 6 năm 2023)	Phải thu bán hàng hóa	-	43.349.272.376
Công ty AnBio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu bán hàng hóa	3.781.799.955	9.571.604.539
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng hóa	1.406.603.567	3.575.467.256
Công ty Nam Việt	Công ty liên kết từ tháng 12 năm 2022	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	3.223.500.000
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng hóa	792.842.364	87.450.000
Bên liên quan khác			85.184.154	115.846.452
			6.066.430.040	59.923.140.623
Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Ankor	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu bán máy móc	-	50.167.619.216
			-	50.167.619.216
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)				
Công ty Ankor	Công ty con (từ 30 tháng 6 năm 2023)	Trả trước tiền mua hàng hóa	-	17.587.245.188
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Trả trước tiền mua hàng	-	3.228.690.598
			-	20.815.935.786
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty Ankor	Công ty con (từ 30 tháng 6 năm 2023)	Cho vay	-	20.213.440.000
Công ty AnBio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Cho vay	-	10.600.000.000
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Cho vay	-	1.300.000.000
			-	32.113.440.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu khác ngắn hạn (Thuyết minh số 9)				
Công ty Ankor	Công ty con (từ 30 tháng 6 năm 2023)	Phải thu về đặt cọc	-	927.062.349
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Phải thu từ lãi cho vay	76.351.265	823.685.547
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ lãi cho vay	211.464.364	688.725.055
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	11.271.900.082	14.247.524.801
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	-	9.153.538.058
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	2.730.236.319	3.985.238.392
Ông Đinh Xuân Cường	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	201.509.035	812.994.639
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	479.095.283	71.101.986
Các bên liên quan khác		Phải thu khác	636.278.759	720.798.877
			15.606.835.107	31.430.669.704
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 21.1)				
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	4.531.619.011	23.830.046.400
Công ty AnBio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	5.694.537.353	8.673.728.102
Công ty Suất ăn An Phát	Công ty liên kết từ tháng 12 năm 2022	Mua hàng hóa	2.879.771.160	2.443.212.680
Công ty Ankor	Công ty con (từ 30 tháng 6 năm 2023)	Phải trả khác	-	807.863.276
			13.105.927.524	35.754.850.458
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 21.2)				
Công ty AnBio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	2.434.239.106	-
			2.434.239.106	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 25)				
Công ty KB	Cổ đông	Cổ tức phải trả	-	818.096.266
Công ty Nam Việt	Công ty liên kết từ tháng 12 năm 2022	Phải trả khác	-	160.000.000
			-	978.096.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 26)

Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	2.000.000.000	-
Ông Lim Heon Young	Thành viên HĐQT	Vay ngắn hạn	773.584.906	-
Công ty Nam Việt	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	-	2.000.000.000
			2.773.584.906	2.000.000.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) và Ban Tổng Giám đốc tại Công ty trong năm:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Đinh Xuân Cường	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023)	-	787.604.321
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023)	2.752.629.666	731.250.321
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Thường trực	2.753.283.000	801.278.523
Ông Nirav Sudhir Patel	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Lim Heon Young	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022)	-	189.732.489
TỔNG CỘNG		6.165.912.666	3.169.865.654
		Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
Thù lao của Ban kiểm soát		132.000.000	132.000.000
		132.000.000	132.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. LÃI/(LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ	34.656.019.109	(19.476.217.687)
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác phục vụ ban điều hành (*)	-	(9.892.891.533)
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(503.696.493)	(5.804.864.707)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.152.322.616	(35.173.973.927)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	243.884.302	243.884.302
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	243.884.302	243.884.302
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	140	(144)
- Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	140	(144)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp.

Tập đoàn theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Tập đoàn (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2024
 T
 H
 V
 A
 N
 P
 H
 O
 I
 T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Việt Nam	Cộng hòa Singapore	Hợp chủng quốc Hoa Kỳ	Hàn Quốc	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	11.646.814.411.720	1.861.712.440.706	961.244.650.989	52.164.583.461	-	14.521.936.086.876
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	231.839.576.531	416.130.376.871	72.415.289.255	-	(720.385.242.657)	-
Tổng doanh thu	11.878.653.988.251	2.277.842.817.577	1.033.659.940.244	52.164.583.461	(720.385.242.657)	14.521.936.086.876
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Khấu hao, hao mòn và phân bổ chi phí thuê đất trả trước dài hạn	474.913.776.434	-	4.830.175.379	9.838.941.082	-	489.582.892.895
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	16.295.858.757	-	-	-	-	16.295.858.757
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	400.554.357.698	16.113.154.755	(64.902.887.095)	(1.758.199.486)	-	350.006.425.872
Chi phí không phân bổ					(34.988.490.445)	(34.988.490.445)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

Các thông tin bộ phận khác	Việt Nam	Cộng hòa Singapore	Hợp chủng quốc Hoa Kỳ	Hàn Quốc	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Đầu tư vào công ty liên kết	232.491.376.638	-	-	-	-	232.491.376.638
Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong năm	686.118.735.269	-	-	-	-	686.118.735.269
Tài sản bộ phận	6.328.309.801.808	149.522.461.868	179.510.806.357	174.645.943.974	-	6.831.989.014.007
Tài sản không phân bổ						5.540.486.958.622
Tổng tài sản						12.372.475.972.629
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	1.817.238.038.041	131.169.000.893	38.497.330.683	123.646.829.707	-	2.110.551.199.324
Tổng nợ phải trả không phân bổ						4.534.496.976.845
Tổng nợ phải trả						6.645.048.176.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu thuần của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Năm nay</i>
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao	14.250.144.513.904
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	131.884.093.287
Cung cấp dịch vụ	139.907.479.685
TỔNG CỘNG	<u>14.521.936.086.876</u>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Số cuối năm</i>
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	6.831.989.014.007
<i>Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao</i>	5.146.463.631.823
<i>Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp</i>	1.659.075.657.678
<i>Dịch vụ vận chuyển</i>	26.449.724.506
Tài sản không phân bổ	5.540.486.958.622
TỔNG CỘNG	<u>12.372.475.972.629</u>

302-C
 CÔNG TY
 AN PHAT
 HẠN
 NỘI
 1.1.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Việt Nam	Cộng hòa Singapore	Hợp chủng quốc Hoa Kỳ	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	13.124.155.721.418	2.894.129.987.336	1.308.328.863.870	-	17.326.614.572.624
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	2.565.798.987.733	940.923.331.485	26.670.419.667	(3.533.392.738.885)	-
Tổng doanh thu	15.689.954.709.151	3.835.053.318.821	1.334.999.283.537	(3.533.392.738.885)	17.326.614.572.624
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Khấu hao, hao mòn và phân bổ chi phí thuê đất trả trước dài hạn	475.601.003.012	-	2.061.912.331	-	477.662.915.343
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	5.586.752.452	-	-	-	5.586.752.452
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	354.905.464.245	13.481.277.787	(127.619.638.455)	-	240.767.103.577
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ	-	-	-	(83.607.364.709)	(83.607.364.709)
Các thông tin bộ phận khác					
Đầu tư vào công ty liên kết	223.423.698.876	-	-	-	223.423.698.876
Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong năm	280.804.348.237	-	632.915.712	-	281.437.263.949
Tài sản bộ phận	8.492.857.161.429	181.355.853.328	331.568.036.050	-	9.005.781.050.807
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	3.548.379.117.252
Tổng tài sản	-	-	-	-	12.554.160.168.059
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	1.506.194.920.697	118.598.498.480	81.804.401.984	-	1.706.597.821.161
Tổng nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	4.591.282.180.054
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	6.297.880.001.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Năm trước</i>
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa và bao bì	16.930.988.425.644
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	184.523.254.568
Cung cấp dịch vụ	211.102.892.412
Tổng cộng	<u>17.326.614.572.624</u>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Năm trước</i>
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	9.005.781.050.807
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa và bao bì	7.222.439.851.484
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	1.678.461.829.585
Dịch vụ vận chuyển	104.879.369.738
Tài sản không phân bổ	3.548.379.117.252
Tổng cộng	<u>12.554.160.168.059</u>

40. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	11.070.436.258	15.646.899.935
Từ 1 – 5 năm	15.275.130.269	22.299.292.777
Trên 5 năm	65.952.812.100	892.275.911.873
TỔNG CỘNG	<u>92.298.378.627</u>	<u>930.222.104.585</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm (*)</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	58.263.499.557	19.434.975.130
Từ 1 – 5 năm	166.801.864.393	92.345.385.059
Trên 5 năm	1.377.197.121.702	163.152.877.821
TỔNG CỘNG	1.602.262.485.652	274.933.238.010

(*) Bao gồm số tiền thuê đã nhận trước của các bất động sản đầu tư thuộc dự án An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex 1 (xem Thuyết minh số 24).

Cam kết bảo lãnh thanh toán

Công ty Nhựa An Phát Xanh và Công ty An Cường đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bán quyền một số sản phẩm ván sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty Nhựa An Phát Xanh đảm bảo vô điều kiện cho bên cấp phép việc thanh toán số tiền bán quyền hàng kỳ trong trường hợp Công ty An Cường không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

Các khoản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản

Công ty và Công ty Nhựa An Phát Xanh cam kết liên đới bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho tất cả và bất kỳ nghĩa vụ nào của Công ty An Phát Complex phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hợp vốn, trong đó bên cho vay là Ngân hàng Industrial And Commercial Bank of China Limited – Chi nhánh Thành phố Hà Nội và Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Cam kết liên quan đến xây dựng đầu tư

Tập đoàn đã ký kết hợp đồng liên quan đến việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Phát Complex 1. Tổng số tiền cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 ước tính là 155,1 tỷ VND.

Cam kết liên quan đến chi phí thuê đất

Vào tháng 10 năm 2022, Công ty APC1 – công ty con của Tập đoàn đã ký hợp đồng thuê đất lần 1 số 2504/HĐTĐ với Ủy Ban nhân dân tỉnh Hải Dương, tổng diện tích đất đi thuê là 1.752.493m2 trong vòng 50 năm. Đồng thời, Công ty APC1 cũng nhận được quyết định số 10956/QĐ-CTHDU ngày 17 tháng 11 năm 2022 về việc miễn tiền thuê đất và công văn số 2641/XN-CTHDU ngày 23 tháng 2 năm 2023 về việc cản trừ tiền bồi thường hỗ trợ vào tiền thuê đất của dự án Khu công nghiệp An Phát Complex 1. Theo đó, sau thời gian được miễn và cản trừ tiền bồi thường hỗ trợ vào tiền thuê đất, Công ty APC1 có trách nhiệm trả tiền thuê đất từ tháng 4 năm 2052 cho tới hết tháng 2 năm 2071 đối với diện tích đất xây dựng nhà máy – kho tàng, đất trung tâm điều hành – dịch vụ thuộc địa bàn xã Quốc Tuấn, xã An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và từ tháng 5 năm 2059 cho tới hết tháng 2 năm 2071 đối với diện tích đất xây dựng nhà máy – kho tàng thuộc địa bàn xã An Bình, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

1802
 NG
 (NH
 & Y
 TN,
 NHÁ
 (NỘ
 M-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	44.967.134,03	19.191.975,90
- Euro (EUR)	31.111,31	10.729,03
- Đồng bảng Anh (GBP)	74,17	92,65
- Đô la Singapore (SGD)	36.417,69	15.954,02
- Won Hàn Quốc (KRW)	216.294.765	-
- Đồng Yên Nhật (JPY)	81.000,00	81.000,00
- Dirham (DIR)	1.680,00	1.680,00
- Đồng Rúp (RUB)	11.950	-

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Hồ Thị Hòa
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Đỗ Huy Cường
Tổng Giám đốc



Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn